

Số: 31/2019/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét tờ trình số 4055/TTr-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:

Tổng số vốn đầu tư công năm 2020 là 3.498.703 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm trả bội chi ngân sách địa phương) là 1.073.737 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ là 803.937 triệu đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 100.000 triệu đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 15.000 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 43.800 triệu đồng.

- Nguồn tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 111.000 triệu đồng.

2. Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương là 2.254.966 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước là 1.378.966 triệu đồng, gồm:

- + Vốn chương trình mục tiêu quốc gia 855.550 triệu đồng;

- + Vốn các Chương trình mục tiêu và thu hồi ứng các dự án không thuộc các Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg là 322.916 triệu đồng;

- + Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia là 200.500 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) là 876.000 triệu đồng.

3. Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh là 170.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết như trong các biểu kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức vốn được giao, phần vốn do cấp huyện được bố trí xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chỉ đạo các đơn vị, các chủ đầu tư triển khai thực hiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ tình hình thực tế, phân bổ, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2020 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, thành phố bố trí theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất.

4. Quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2019. / *KG*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đoàn đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



Đàm Văn Eng

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
	TỔNG CỘNG (A + B)	3.498.703,0	2.622.703,0	876.000,0	
A	Vốn ngân sách nhà nước	3.328.703,0	2.452.703,0	876.000,0	
A1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.073.737,0	1.073.737,0		Biểu số: 2, 5
	<i>Trong đó:</i>				
A1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg	803.937,0	803.937,0		Biểu số: 2, 5
	<i>Trong đó:</i>				
1	Tỉnh bố trí	606.428,0	606.428,0		Biểu số: 2, 5
2	Huyện bố trí	197.509,0	197.509,0		Biểu số: 2, 5
A1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	100.000,0	100.000,0		Biểu số: 2, 5
	<i>Trong đó:</i>				
1	Vốn bố trí cho quỹ hỗ trợ phát triển đất (30%)	30.000,0	30.000,0		Biểu số: 2, 5
2	Vốn bố trí cho Quỹ đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (10%)	10.000,0	10.000,0		Biểu số: 2, 5
3	Phân bổ vốn theo dự án	60.000,0	60.000,0		Biểu số: 2, 5
A1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000,0	15.000,0		Biểu số: 2, 5
A1.4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	43.800,0	43.800,0		
A1.5	Đầu tư từ nguồn tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất	111.000,0	111.000,0		Biểu số 2
A2	Vốn ngân sách trung ương	2.254.966,0	1.378.966,0	876.000,0	
	<i>Trong đó:</i>				
A2.1	Vốn trong nước	1.756.244,0	1.378.966,0	377.278,0	
I	Vốn ngân sách trung ương đầu tư các Chương trình MTQG	1.232.828,0	855.550,0	377.278,0	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	693.860,0	493.860,0	200.000,0	Biểu số 3
-	Vốn trong nước	493.860,0	493.860,0		
-	Vốn nước ngoài	200.000,0		200.000,0	
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	538.968,0	361.690,0	177.278,0	Biểu số 3
2.1	Vốn trong nước	361.690,0	361.690,0	-	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (NQ 30a)	361.690,0	361.690,0		
2.2	Vốn nước ngoài	177.278,0		177.278,0	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (CT135)	177.278,0		177.278,0	
II	Vốn ngân sách trung ương đầu tư các chương trình mục tiêu	322.916,0	322.916,0		
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg	13.981,0	13.981,0		Biểu số 3
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	25.535,0	25.535,0		Biểu số 3
3	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	18.000,0	18.000,0		
4	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	142.075,0	142.075,0		Biểu số 3
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.604,0	3.604,0		Biểu số 3
6	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	4.590,0	4.590,0		Biểu số 3
7	Chương trình cấp diện nông thôn, miền núi và hải đảo	446,0	446,0		Biểu số 3
8	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	74.456,0	74.456,0		Biểu số 3
9	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	15.000,0	15.000,0		Biểu số 3
10	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	13.057,0	13.057,0		Biểu số 3
11	Thu hồi các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại NQ 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	12.172,0	12.172,0		Biểu số 3

kg

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
III	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	200.500,0	200.500,0		Biểu số 3
A2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	498.722,0		498.722,0	
	Trong đó:				
I	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	343.206,0		343.206,0	Biểu số 4
II	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	155.516,0		155.516,0	Biểu số 4
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	170.000,0	170.000,0		Biểu số 6

Ghi chú:

(1) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Cao Bằng đã được HĐND tỉnh Cao Bằng thông qua tại Nghị quyết số 85/2016/HĐND; Nghị quyết số 37/2017/HĐND; Nghị quyết số 21/2018/HĐND; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng và điều chỉnh, bổ sung vốn trung hạn theo các Quyết định số: 1896/QĐ-TTg ngày 31/12/2018; 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019; 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019; 767/QĐ-TTg ngày 21/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu số 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chưa bao gồm dự phòng 10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quỹ đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019				Kế hoạch năm 2020				Ghi chú	
			TMDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trung đo: vốn NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trung đo: vốn NSDP		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trung đo: vốn NSDP		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trung đo: vốn NSDP		
								Thu hút các doanh nghiệp trong nước NSDP	Thanh toán nợ XNCB			Thu hút các doanh nghiệp trong nước NSDP	Thanh toán nợ XNCB					
TỔNG SỐ (A+B+C)			2.775.591,95	716.684,85	3.283.080,26	1.645.474,56	-	8.498,28	1.725.696,27	1.139.061,65	-	4.518,00	1.103.608,76	639.782,00	-	3.980,28		
A	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 48/2015/QĐ-TTg		2.757.181,95	705.184,85	3.021.823,92	1.391.364,23	-	8.498,28	1.553.289,17	966.654,55	-	4.518,00	916.542,76	456.782,00	-	3.980,28		
A.1.4	Số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 chưa phân bổ cho các dự án và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án của giai đoạn 2021-2025				83.003,00	78.402,999							78.402,999	78.402,999				
B	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		-	-	256.626,34	252.568,34	-	-	172.407,10	172.107,10	-	-	66.066,00	62.800,00	-	-		
C	Đầu tư từ nguồn thu số sử kiến thiết		18.410,00	11.500,00	1.550,00	1.550,00	-	-	-	-	-	-	10.000,00	10.000,00	-	-		



Biểu số 3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú				
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
			Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20	21	22	23				
	TỔNG SỐ		1.975.894,20	1.353.822,69	5.444.350,90	4.869.983,62	30.432,00	824.605,00	3.028.912,18	2.946.097,88	1.756.244,00	1.756.244,00	62.172,00	-				
A	Các Chương trình mục tiêu Quốc gia				3.522.494,00	3.522.494,00	-	824.605,00	2.289.396,00	2.289.397,00	1.232.828,00	1.232.828,00	-	-				
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới				1.461.200,00	1.461.200,00	-	-	767.340,00	767.340,00	693.860,00	693.860,00	-	-				
I.1	Vốn trong nước				1.261.200,00	1.261.200,00	-	-	767.340,00	767.340,00	693.860,00	693.860,00						
(1)	Vốn đầu tư phát triển				1.115.080,00	1.115.080,00	-	-	720.940,00	720.940,00	394.140,00	394.140,00						
1	Huyện Bảo Lạc				119.948,00	119.948,00			76.584,00	76.584,00	43.364,00	43.364,00						
2	Huyện Bảo Lâm				82.842,00	82.842,00			52.896,00	52.896,00	29.946,00	29.946,00						
3	Huyện Hà Lang				86.838,00	86.838,00			57.038,00	57.038,00	29.800,00	29.800,00						
4	Huyện Hà Quảng				114.767,00	114.767,00			74.388,00	74.388,00	40.379,00	40.379,00						
5	Huyện Hòa An				122.277,00	122.277,00			78.087,00	78.087,00	44.190,00	44.190,00						
6	Huyện Nguyên Bình				125.592,00	125.592,00			81.372,00	81.372,00	44.220,00	44.220,00						
7	Huyện Phục Hòa				42.568,00	42.568,00			27.538,00	27.538,00	15.030,00	15.030,00						
8	Huyện Quảng Uyên				98.999,00	98.999,00			63.226,00	63.226,00	35.773,00	35.773,00						
9	Huyện Thạch An				96.807,00	96.807,00			62.699,00	62.699,00	34.108,00	34.108,00						
10	Huyện Thông Nông				69.595,00	69.595,00			44.459,00	44.459,00	25.136,00	25.136,00						
11	Huyện Trà Lĩnh				60.543,00	60.543,00			39.205,00	39.205,00	21.338,00	21.338,00						
12	Huyện Trung Khánh				87.664,00	87.664,00			56.808,00	56.808,00	30.856,00	30.856,00						
13	Thành phố Cao Bằng				6.640,00	6.640,00			6.640,00	6.640,00	-	-						
(2)	Thực hiện đề án nhiệm vụ khác do TTCP phê duyệt				146.120,00	146.120,00	-	-	46.400,00	46.400,00	99.720,00	99.720,00						
1	Huyện Bảo Lạc				25.041,00	25.041,00			8.073,00	8.073,00	16.968,00	16.968,00						
2	Huyện Bảo Lâm				5.547,00	5.547,00			1.863,00	1.863,00	3.684,00	3.684,00						
3	Huyện Hà Lang				22.522,50	22.522,50			7.762,50	7.762,50	14.760,00	14.760,00						
4	Huyện Hà Quảng				23.052,00	23.052,00			7.452,00	7.452,00	15.600,00	15.600,00						

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
5	Huyện Phúc Hòa					11 580,00	11 580,00			3 726,00	3 726,00	7 854,00	7 854,00			
6	Huyện Thông Nông					12 525,00	12 525,00			4 347,00	4 347,00	8 178,00	8 178,00			
7	Huyện Trà Lĩnh					8 925,00	8 925,00			3 105,00	3 105,00	5 820,00	5 820,00			
8	Huyện Trung Khánh					29 920,50	29 920,50			10 071,50	10 071,50	19 849,00	19 849,00			
9	Hỗ trợ HTX nông nghiệp					7 007,00	7 007,00			-	-	7 007,00	7 007,00			
	- Thành Phố Cao Bằng (02 HTX)					2 707,00	2 707,00					2 707,00	2 707,00			
	- Hà Lang (01 HTX)					1 600,00	1 600,00					1 600,00	1 600,00			
	- Trùng Khánh (01 HTX)					1 200,00	1 200,00					1 200,00	1 200,00			
	- Hòa An (01 HTX)					1 500,00	1 500,00					1 500,00	1 500,00			
1.2	Vốn nước ngoài					200.000,00	200.000,00	-	-	-	-	200.000,00	200.000,00			
(1)	Vốn đầu tư phát triển					200.000,00	200.000,00	-	-	-	-	200.000,00	200.000,00			
1	Huyện Bảo Lạc					22 004,00	22 004,00					22 004,00	22 004,00			
2	Huyện Bảo Lâm					15 195,00	15 195,00					15 195,00	15 195,00			
3	Huyện Hà Lang					15 121,00	15 121,00					15 121,00	15 121,00			
4	Huyện Hà Quảng					20 490,00	20 490,00					20 490,00	20 490,00			
5	Huyện Hòa An					22 423,00	22 423,00					22 423,00	22 423,00			
6	Huyện Nguyên Bình					22 439,00	22 439,00					22 439,00	22 439,00			
7	Huyện Phúc Hòa					7 627,00	7 627,00					7 627,00	7 627,00			
8	Huyện Quảng Uyên					18 153,00	18 153,00					18 153,00	18 153,00			
9	Huyện Thạch An					17 308,00	17 308,00					17 308,00	17 308,00			
10	Huyện Thông Nông					12 755,00	12 755,00					12 755,00	12 755,00			
11	Huyện Trà Lĩnh					10 827,00	10 827,00					10 827,00	10 827,00			
12	Huyện Trung Khánh					15 658,00	15 658,00					15 658,00	15 658,00			
13	Thành phố Cao Bằng					-	-					-	-			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					1.061.294,00	1.061.294,00	-	824.605,00	1.522.056,00	1.522.057,00	538.968,00	538.968,00			
II.1	Vốn nước ngoài					874.729,00	874.729,00	-	-	697.451,00	697.451,00	177.278,00	177.278,00			
(1)	Chương trình 135 (bao gồm dự phòng)					874.729,00	874.729,00			697.451,00	697.451,00	177.278,00	177.278,00			
1	Huyện Bảo Lạc					100 186,00	100 186,00			80 609,00	80 609,00	19 577,00	19 577,00			
2	Huyện Bảo Lâm					86 919,00	86 919,00			70 598,00	70 598,00	16 321,00	16 321,00			
3	Huyện Hà Lang					67 103,00	67 103,00			53 137,00	53 137,00	13 966,00	13 966,00			

reg

[illegible]

[illegible]

reg

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trong hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Thu hút các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
4	Huyện Hà Quảng				84 600,00	84 600,00			67 616,00	67 616,00	16 984,00	16 984,00		
5	Huyện Hòa An				83 267,00	83 267,00			65 874,00	65 874,00	17 393,00	17 393,00		
6	Huyện Nguyên Bình				87 952,00	87 952,00			70 460,00	70 460,00	17 492,00	17 492,00		
7	Huyện Phục Hòa				35 352,00	35 352,00			28 625,00	28 625,00	6 727,00	6 727,00		
8	Huyện Quảng Uyên				80 501,00	80 501,00			62 702,00	62 702,00	17 799,00	17 799,00		
9	Huyện Thạch An				72 384,00	72 384,00			58 019,00	58 019,00	14 365,00	14 365,00		
10	Huyện Thông Nông				59 051,00	59 051,00			47 438,00	47 438,00	11 613,00	11 613,00		
11	Huyện Trà Lĩnh				45 533,00	45 533,00			36 298,00	36 298,00	9 235,00	9 235,00		
12	Huyện Trung Khánh				71 281,00	71 281,00			55 675,00	55 675,00	15 606,00	15 606,00		
13	Thành phố Cao Bằng				600,00	600,00			400,00	400,00	200,00	200,00		
II.2	Vốn trong nước				1.186.565,00	1.186.565,00		824.605,00	824.605,00	824.606,00	361.690,00	361.690,00		
(1)	Chương trình 30a (bao gồm dự phòng)				1.186.565,00	1.186.565,00		824.605,00	824.605,00	824.606,00	361.690,00	361.690,00		
1	Huyện Bảo Lạc				200 942,50	200 942,50		133 212,50	133 212,50	133 213,00	67 673,00	67 673,00		
2	Huyện Bảo Lâm				197 397,00	197 397,00		130 778,00	130 778,00	130 778,00	66 562,00	66 562,00		
3	Huyện Hà Lang				179 595,50	179 595,50		118 527,50	118 527,50	118 528,00	61 016,00	61 016,00		
4	Huyện Hà Quảng				183 707,00	183 707,00		121 529,00	121 529,00	121 529,00	62 125,00	62 125,00		
5	Huyện Nguyên Bình				66 007,00	66 007,00		50 992,00	50 992,00	50 992,00	15 015,00	15 015,00		
6	Huyện Quảng Uyên				66 007,00	66 007,00		49 031,00	49 031,00	49 031,00	16 976,00	16 976,00		
7	Huyện Thạch An				113 997,00	113 997,00		101 580,00	101 580,00	101 580,00	12 417,00	12 417,00		
8	Huyện Thông Nông				178 912,00	178 912,00		118 955,00	118 955,00	118 955,00	59 906,00	59 906,00		
B	Cả Chương trình mục tiêu		1.975.894,20	1.353.822,69	1.721.356,90	1.146.989,62	310.432,00		739.516,18	656.790,88	322.916,00	322.916,00	62.172,00	
I	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTG										13.981,00	13.981,00	Số vốn 13.981 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHDY-TH ngày 13/11/2019	
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTG										25.535,00	25.535,00	Số vốn 25.535 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHDY-TH ngày 13/11/2019	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Thanh toán nợ NDC'B	
III	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy									18.000,00	18.000,00			Số vốn 18 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2020													
1	Cải tạo nâng cấp trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Cao Bằng									18.000,00	18.000,00			
IV	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		597.934,00	441.674,00	597.934,00	441.674,00		195.845,00	135.845,00	142.075,00	142.075,00	50.000,00		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020													
a	Dự án nhóm B													
1	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuôn Mạ xã An Lạc - thị trấn Thanh Nhàn huyện Hà Lang	2080/QĐ-UBND, 28/10/2016, 841/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	188.251,00	104.405,00	188.251,00	104.405,00		102.423,00	42.423,00	35.000,00	35.000,00			
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng ly trình km 0+00 - km3+00	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015, 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	409.683,00	337.269,00	409.683,00	337.269,00		93.422,00	93.422,00	107.075,00	107.075,00	50.000,00		Hoàn ứng 50 tỷ đồng đã tạm ứng từ nguồn tăng thu từ tiền sử dụng đất tại Quyết định số 658/QĐ-1/UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng
V	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		466.804,90	44.326,81	427.966,60	32.674,62		28.960,88	28.960,88	3.604,00	3.604,00			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020													
	Dự án nhóm B													
1	Các dự án Bảo vệ và PTR		466.804,90	44.326,81	427.966,60	32.674,62		28.960,88	28.960,88	3.604,00	3.604,00			
1.1	Dự án BV&PTR huyện Trùng Khánh	QĐ số 840/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	23.083,80	4.670,80	23.083,80	2.949,00		2.681,48	2.681,48	267,52	267,52			
1.2	Dự án BV&PTR huyện Phục Hòa	QĐ số 835/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	38.313,90	1.566,30	38.313,90	867,30		758,45	758,45	108,86	108,86			
1.3	Dự án BV&PTR huyện Trà Lĩnh	QĐ số 839/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	37.969,30	930,00	37.969,30	536,50		528,98	528,98	7,52	7,52			
1.4	Dự án BV&PTR huyện Nguyên Bình	QĐ số 834/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	31.187,50	4.940,50	31.187,50	2.297,50		2.208,73	2.208,73	88,77	88,77			
1.5	Dự án BV&PTR huyện Thạch An	QĐ số 836/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	47.732,30	8.402,70	47.732,30	8.894,00		7.624,00	7.624,00	1.160,26	1.160,26			
1.6	Dự án BV&PTR huyện Thông Nông	QĐ số 838/QĐ-UBND, ngày 23/08/2016	34.174,10	9.029,31	34.174,10	4.822,20		4.623,87	4.623,87	198,34	198,34			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1.7	Dự án BV&PTR huyện Bảo Lâm	QĐ số 830/QĐ-UBND ngày 10/10/2015	48.142,50	2.070,50	48.142,50	2.465,30			1.919,06	1.919,06	546,24	546,24			
1.8	Dự án BV&PTR huyện Bảo Lạc	QĐ số 829/QĐ-UBND ngày 10/10/2015	44.150,20	5.760,70	44.150,20	4.752,15			3.834,87	3.834,87	917,28	917,28			
1.9	Dự án BV&PTR huyện Hòa An	QĐ số 833/QĐ-UBND ngày 10/10/2015	21.920,00	2.071,50	21.920,00	2.150,67			1.904,82	1.904,82	245,85	245,85			
1.10	Dự án BV&PTR DD Phia Ốc-Phia Đen	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 10/10/2015	140.131,30	3.924,50	140.131,30	2.940,00			2.876,63	2.876,63	63,37	63,37			
VI	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa		14.999,00	14.999,00	14.984,30	13.000,00			9.984,30	8.000,00	4.590,00	4.590,00			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020														
	Dự án nhóm B														
I	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu di tích lịch sử Pác Bò-Đoạn từ làng Hòa Mục đến chân dốc Kéo Già	1464/QĐ-UBND, 30/9/2014	14.999,00	14.999,00	14.984,30	13.000,00			9.984,30	8.000,00	4.590,00	4.590,00			
VII	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo		105.540,00	89.709,00	95.540,00	79.709,00			95.094,00	79.263,00	446,00	446,00			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020		105.540,00	89.709,00	95.540,00	79.709,00			95.094,00	79.263,00	446,00	446,00			
	Dự án nhóm B														
I	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Cao Bằng sử dụng nguồn vốn NSTW giai đoạn 2013-2020	654/QĐ-UBND 21/3/2014, 1746/QĐ-UBND	105.540,00	89.709,00	95.540,00	79.709,00			95.094,00	79.263,00	446,00	446,00			
VIII	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		569.950,30	542.447,88	358.000,00	353.000,00			230.302,00	225.302,00	74.456,00	74.456,00			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		569.950,30	542.447,88	358.000,00	353.000,00			230.302,00	225.302,00	74.456,00	74.456,00			
	Dự án nhóm B														
I	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1980/QĐ-UBND 10/10/2015, 843/QĐ-UBND	199.994,85	177.492,43	169.000,00	160.000,00			101.800,00	101.800,00	21.450,00	21.450,00			
2	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng	1981/QĐ-UBND 30/10/2015 844/QĐ-UBND 14/6/2019	199.958,80	194.958,80	158.000,00	153.000,00			108.502,00	103.502,00	25.000,00	25.000,00			
3	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019	169.996,65	169.996,65	100.000,00	100.000,00			60.000,00	60.000,00	28.000,00	28.000,00			
IX	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm		85.000,00	85.000,00	76.500,00	76.500,00			58.500,00	58.500,00	15.000,00	15.000,00			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		85.000,00	85.000,00	76.500,00	76.500,00			58.500,00	58.500,00	15.000,00	15.000,00			
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:	
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
I	Dường giao thông Đôn BP Cản Yên - Xã Cản Nông (mốc 614) huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	1978/QĐ-UBND, 30/10/2015	85 000,00	85 000,00	76 500,00	76 500,00			58 500,00	58 500,00	15 000,00	15 000,00						
X	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA				120.000,00	120.000,00			105.487,00	105.487,00	13.057,00	13.057,00						
XI	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-BTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg		135.666,00	135.666,00	30.432,00	30.432,00	30.432,00		15.343,00	15.343,00	12.172,00	12.172,00	12.172,00					
XI.1	Chương trình các dự án kê biên giới trên đất liền Việt Nam- Trung Quốc (GD 2011-2015)		135.666,00	135.666,00	30.432,00	30.432,00	30.432,00		15.343,00	15.343,00	12.172,00	12.172,00	12.172,00					
I	Kê chống xói lở bờ sông Bắc Vong, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa	1534/QĐ-UBND, 19/10/2012	135.666,00	135.666,00	30.432,00	30.432,00	30.432,00		15.343,00	15.343,00	12.172,00	12.172,00	12.172,00					
C	Vấn dự kiến bổ trợ cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia				200.500,00	200.500,00					200.500,00	200.500,00		Số vốn 200,5 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BK-HĐT-TT ngày 13/11/2019				
	Trung địa																	
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Na Pông-Đục Hánh (cầu qua Sông Gâm)				10 000,00	10 000,00					10 000,00	10 000,00						
2	Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trại Linh (Cao Bằng)				130 500,00	130 500,00					130 500,00	130 500,00						
3	Dự án kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng				50 000,00	50 000,00					50 000,00	50 000,00						
1	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Nà Trào				10 000,00	10 000,00					10 000,00	10 000,00						

kg



Biểu số 5

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN (10%)


(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng


TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%					Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Thu hút các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20	21	22	23	24	
	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP		975.941,0	635.714,0	699.476,0	385.155,0					669.771,13	390.155,00				
A	Đầu tư theo tiêu chí tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg		684.357,0	347.088,0	661.476,0	347.155,0					626.771,13	347.155,00				
A.1	Tính bổ tri (78%)		607.983,0	270.714,0	585.102,0	270.781,0					550.397,13	270.781,00				
	Trong đó:															
1	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		97.300,0	97.300,0	70.200,0	54.000,0					60.347,13	54.000,00				
	Khởi công năm 2019		26.000,0	26.000,0	23.400,0	10.400,0					13.547,13	10.400,00				
1	Trường Tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1647/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,0	8.000,0	8.000,0	3.000,0			3.950,0		4.050,00	3.000,00				
2	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	18.000,0	18.000,0	15.400,0	7.400,0			5.902,9		9.497,134	7.400,000				
	Khởi công năm 2020		71.300,0	71.300,0	46.800,0	43.600,0					46.800,00	43.600,00				
1	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	7.000,0	7.000,0	5.200,0	5.000,0					5.200,00	5.000,00				
2	Trường tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Số 1864/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00				
3	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.500,0	4.500,0	2.200,0	2.000,0					2.200,00	2.000,00				
4	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00				

109

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác									Tổng số		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
5	Trường tiểu học Lang Môn, xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Số 1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5 000,0	5 000,0	3 200,0	3 000,0				3 200,00	3 000,00						
6	Trường THCS Phúc Hòa, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng	Số 2680/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2 500,0	2 500,0	2 000,0	1 800,0				2 000,00	1 800,00						
7	Trường THCS Bình Lăng, xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1868/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4 000,0	4 000,0	2 200,0	2 000,0				2 200,00	2 000,00						
8	Cải tạo nâng cấp Trường PTDTNT Thạch An, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Số 1869/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4 800,0	4 800,0	2 700,0	2 500,0				2 700,00	2 500,00						
9	Trường THCS Pô Tấu, xã Chi Viễn, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	Số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4 000,0	4 000,0	2 700,0	2 500,0				2 700,00	2 500,00						
10	Trường mầm non Thương Thôn, xã Thương Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	3 000,0	3 000,0	2 200,0	2 000,0				2 200,00	2 000,00						
11	Trường THCS Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Số 1871/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4 000,0	4 000,0	2 700,0	2 500,0				2 700,00	2 500,00						
12	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Công Trùng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Số 1872/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5 000,0	5 000,0	3 200,0	3 000,0				3 200,00	3 000,00						
13	Trường THCS Thăng Lợi, xã Thăng Lợi, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5 000,0	5 000,0	3 200,0	3 000,0				3 200,00	3 000,00						
14	Trường THCS Hạnh Phúc, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1873/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4 000,0	4 000,0	2 700,0	2 500,0				2 700,00	2 500,00						
15	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5 000,0	5 000,0	3 200,0	3 000,0				3 200,00	3 000,00						
16	Trường MN Ngọc Động, xã Ngọc Động, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Số 1875/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3 500,0	3 500,0	3 000,0	2 800,0				3 000,00	2 800,00						
II	Giao tổng		459.683,0	122.414,0	463.902,0	165.781,0				439.050,00	165.781,00						
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		459.683,0	122.414,0	463.902,0	165.781,0				439.050,00	165.781,00						
1	Đường tỉnh 216 (02 cầu: Bình Long, Đồng Mây, đường 2 đầu cầu), tỉnh Cao Bằng		50.000,0	50.000,0	10.000,0	10.000,0				10.000,00	10.000,00						

TT	Danh mục dự án	 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TĐ. vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Ghi chú		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				
					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
						Thu hút các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ NIX'B		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NIX'B
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00	1977/QĐ- UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	409.683,0	72.414,0	353.902,0	55.781,0			329.050,00	55.781,00				
3	Đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)				100.000,0	100.000,0			100.000,00	100.000,00				
III	Lĩnh vực khác		51.000,0	51.000,0	51.000,0	51.000,0			51.000,00	51.000,00				
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		51.000,0	51.000,0	51.000,0	51.000,0			51.000,00	51.000,00				
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng													
2	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (13 huyện, thành phố)													
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang													
4	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Pịa Oắc - Pịa Đen, huyện Nguyên Bình													
5	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc													
6	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng													
7	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh													
8	Quy hoạch chu viet khu trung tâm hành chính mới huyện Trà Lĩnh													
9	Điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường trên địa bàn thành phố													
10	Quy hoạch phân khu xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng													
11	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên													
12	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông													

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn đối NSDP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XTĐCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XTĐCB
13	Quy hoạch phân khu khu đô thị hiện hữu thị trấn Hòa Thuận, huyện Phục Hòa														
14	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An														
15	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trưng Khánh, huyện Trưng Khánh														
16	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các huyện (khoảng 50 xã)														
17	Quy hoạch Bảo tồn khu di tích lịch sử Páya Tục, thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông														
A.2	Huyện bố trí (22%)		76.374,0	76.374,0	76.374,0	76.374,0			76.374,000	76.374,000					
I	Huyện Hà Quảng		8.490,0	8.490,0	8.490,0	8.490,0			8.490,000	8.490,000					
I.1	Cán đối ngân sách huyện		4.056,7	4.056,7	4.056,7	4.056,7			4.056,667	4.056,667					
I.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng An toàn khu		4.433,3	4.433,3	4.433,3	4.433,3			4.433,333	4.433,333					
II	Huyện Hạ Lang		3.527,8	3.527,8	3.527,8	3.527,8			3.527,777	3.527,777					
II.1	Cán đối ngân sách huyện		3.527,8	3.527,8	3.527,8	3.527,8			3.527,777	3.527,777					
III	Huyện Bảo Lâm		4.754,6	4.754,6	4.754,6	4.754,6			4.754,555	4.754,555					
III.1	Cán đối ngân sách huyện		4.754,6	4.754,6	4.754,6	4.754,6			4.754,555	4.754,555					
IV	Huyện Trùng Khánh		4.297,3	4.297,3	4.297,3	4.297,3			4.297,333	4.297,333					
IV.1	Cán đối ngân sách huyện		4.297,3	4.297,3	4.297,3	4.297,3			4.297,333	4.297,333					
V	Huyện Hòa An		9.792,6	9.792,6	9.792,6	9.792,6			9.792,555	9.792,555					
V.1	Cán đối ngân sách huyện		5.359,2	5.359,2	5.359,2	5.359,2			5.359,222	5.359,222					
V.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu (ATK)		4.433,3	4.433,3	4.433,3	4.433,3			4.433,333	4.433,333					
VI	Huyện Trà Lĩnh		3.177,8	3.177,8	3.177,8	3.177,8			3.177,777	3.177,777					
VI.1	Cán đối ngân sách huyện		3.177,8	3.177,8	3.177,8	3.177,8			3.177,777	3.177,777					
VII	Huyện Thạch An		7.929,6	7.929,6	7.929,6	7.929,6			7.929,555	7.929,555					
VII.1	Cán đối NSDP phân cấp cho huyện		4.235,1	4.235,1	4.235,1	4.235,1			4.235,111	4.235,111					
VII.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		3.694,4	3.694,4	3.694,4	3.694,4			3.694,444	3.694,444					
VIII	Huyện Phục Hòa		3.313,3	3.313,3	3.313,3	3.313,3			3.313,333	3.313,333					

TT	Danh mục dự án			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn đối ứng NSDP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn đối ứng ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				
					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ NTKH	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NTKH	
VIII.1	Cán đối ngân sách huyện		3.313,3	3.313,3	3.313,3	3.313,3				3.313,333	3.313,333			
IX	Huyện Bảo Lạc		6.918,6	6.918,6	6.918,6	6.918,6				6.918,555	6.918,555			
IX.1	Cán đối ngân sách huyện		4.701,9	4.701,9	4.701,9	4.701,9				4.701,889	4.701,889			
IX.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		2.216,7	2.216,7	2.216,7	2.216,7				2.216,666	2.216,666			
X	Huyện Quảng Uyên		4.412,9	4.412,9	4.412,9	4.412,9				4.412,893	4.412,893			
X.1	Cán đối ngân sách huyện		3.674,0	3.674,0	3.674,0	3.674,0				3.674,000	3.674,000			
IX.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		738,9	738,9	738,9	738,9				738,893	738,893			
XI	Thành phố Cao Bằng		4.856,9	4.856,9	4.856,9	4.856,9				4.856,889	4.856,889			
XI.1	Cán đối ngân sách thành phố		4.856,9	4.856,9	4.856,9	4.856,9				4.856,889	4.856,889			
XII	Huyện Nguyên Bình		11.630,8	11.630,8	11.630,8	11.630,8				11.630,778	11.630,778			
XII.1	Cán đối ngân sách huyện		4.980,8	4.980,8	4.980,8	4.980,8				4.980,778	4.980,778			
XII.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0				6.650,000	6.650,000			
XIII	Huyện Thông Nông		3.272,0	3.272,0	3.272,0	3.272,0				3.272,000	3.272,000			
XIII.1	Cán đối ngân sách huyện		3.272,0	3.272,0	3.272,0	3.272,0				3.272,000	3.272,000			
B	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		7.958,0	5.000,0	-	-	-	-	-	5.000,00	5.000,00			
1	Sân vận động xã Thi Hoa, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		2.760,0	1.000,0						1.000,00	1.000,00			
2	Sân vận động xã Ngọc Cồn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2.200,0	2.000,0						2.000,00	2.000,00			
3	Nhà văn hóa xã Lương Can, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		2.998,0	2.000,0						2.000,00	2.000,00			
C	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (Theo mức vốn được Bộ KHĐT giao)		283.626,0	283.626,0	38.000,0	38.000,0				38.000,00	38.000,00			
C.1	Bố trí cho Quỹ phát triển đất (30%).				11.400,0	11.400,0				11.400,00	11.400,00			
C.2	Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (10%)				3.800,0	3.800,0				3.800,00	3.800,00			
C.3	Bố trí thực hiện dự án đầu tư		283.626,0	283.626,0	22.800,0	22.800,0				22.800,00	22.800,00			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Ghi chú				
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%		Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:			
															Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Cấp huyện, thành phố				4.560,0	4.560,0			4.560,00	4.560,00						
2	Hỗ trợ chương trình MTQG XD Nông thôn mới				4.560,0	4.560,0			4.560,00	4.560,00						
3	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới	1734/QĐ-UBND 16/11/2013	283.626,0	283.626,0	13.680,0	13.680,0			13.680,00	13.680,00						

Kg

Biểu số 6

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Lũy kế thực hiện đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			Tổng số	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	7	8	9	10	11	12		13	14	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		1.186.425	1.186.425	250.000	250.000	-	-	142.175	142.175	170.000	170.000		
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	268.399	268.399	120.000	120.000			93.175	93.175	26.825	26.825		Đã giao kế hoạch vốn năm 2019 là 26486,9 trđ tại Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 24/9/2019; giao tạm ứng 23.000 trđ từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng
2	Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khối 3)	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	101.328	101.328	100.000	100.000			49.000	49.000	51.000	51.000		Đã giao tạm ứng 11,5 tỷ đ từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; Đã giao tạm ứng 12,5 tỷ đ từ nguồn thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tỉnh đoàn TN (cũ) tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND, 24/9/2019
3	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		270.000	270.000	10.000	10.000					10.000	10.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Lũy kế thực hiện đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			Tổng số	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	7	8	9	10	11	12		13	14	18	19	20	21
4	Trụ sở HĐND, UBND và Đoàn Đại biểu Quốc hội		170.842	170.842	10.000	10.000					10.000	10.000		
5	Hợp khối trụ sở các Ban, Sở, ngành khối chính quyền		375.856	375.856	10.000	10.000					10.000	10.000		
6	Chưa phân bổ chi tiết cho các dự án										62.175	62.175		Chưa phân bổ chi tiết cho dự án

100